

Số: 975 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 27 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (lần 2);

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc tại Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 29/TTr-STNMT ngày 18 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Xuân Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2025 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2025 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm*).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc có trách nhiệm:

1. Cập nhật dữ liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Xuân Lộc vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

2. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố, công khai việc điều chỉnh, hủy bỏ danh mục các dự án mà sau 02 năm liên tục được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm huyện Xuân Lộc chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai.

4. Hằng năm, Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc tổ chức rà soát, đề xuất xử lý việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Xuân Lộc và gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024.

5. Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc thực hiện nghiêm công tác quản lý việc sử dụng đất, chịu trách nhiệm trong việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; không hợp thức hóa các trường hợp có sai phạm.

6. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

7. Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ; sự phù hợp giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng đối với các dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất; nội dung hoàn thiện theo các ý kiến tiếp thu, giải trình được bảo lưu đối với ý kiến góp ý và ý kiến thẩm định của các Sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan; việc triển khai thực hiện các dự án trong hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Xuân Lộc phải đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Tư pháp; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc; Trưởng phòng Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Xuân Lộc; các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Xuân Lộc;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Phượng). *Z*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Tấn Đức



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

(Kèm theo Quyết định số 975 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã Petch	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
			Tổng diện tích	Bà Rịa	Lang Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc	Xuân Định	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú	Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Thọ	Xuân Trường	TT. Gia Ray
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	58.392,56	1.586,95	1.508,13	4.450,14	1.501,67	5.716,30	1.113,49	2.027,56	7.998,52	6.729,28	3.474,95	7.249,49	6.406,27	3.398,34	4.221,74	1.009,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.325,63	5,97	430,73	6,36	59,05	209,47	1,12	109,17	-	104,46	1.371,64	139,67	18,50	780,94	87,78	0,77
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.176,21	5,61	334,95	-	-	153,32	-	80,17	-	100,01	848,19	129,13	-	515,40	9,43	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.149,42	0,36	95,78	6,36	59,05	56,15	1,12	29,00	-	4,45	523,45	10,54	18,50	265,54	78,35	0,77
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.769,65	205,93	392,29	293,09	128,83	1.456,44	10,35	93,87	41,16	63,12	736,30	231,27	285,79	331,09	432,40	67,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.028,10	1.338,10	643,20	3.971,19	818,79	3.834,97	1.084,77	1.589,71	4.019,38	5.167,39	1.214,77	6.151,51	2.534,53	1.840,63	2.082,19	736,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.428,91	-	-	-	475,40	-	-	192,86	1.635,03	1.073,64	-	617,00	1.372,87	363,50	1.507,01	191,60
1.5	Đất rừng sản xuất	R SX	4.180,58	-	31,46	-	-	-	-	-	2.211,63	-	-	1.937,49	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	21,10	-	-	-	-	-	-	-	21,10	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	479,57	20,34	10,45	19,59	17,68	71,42	0,94	4,66	8,10	143,36	77,96	49,08	23,71	13,63	5,98	12,67
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	27,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,82	24,44	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.152,86	16,61	-	159,91	1,92	144,00	16,31	37,29	83,22	177,31	74,28	60,96	230,56	44,11	106,38	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	14.039,46	194,37	194,63	951,17	211,88	600,45	190,90	436,34	708,05	3.697,71	385,27	4.762,07	463,93	356,01	501,61	385,07
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.865,29	92,47	42,14	105,18	98,38	204,52	81,96	107,16	104,36	166,87	142,93	290,52	107,63	170,21	150,96	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	147,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	147,70
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,82	0,12	0,27	0,58	0,70	0,56	0,63	0,34	0,91	1,25	0,98	0,42	0,23	0,44	0,44	5,63
2.4	Đất quốc phòng	QOP	6.433,49	-	-	-	-	-	-	46,16	67,16	3.031,52	-	3.255,06	-	-	29,60	3,99
2.5	Đất an ninh	CAN	831,24	0,10	0,24	551,66	0,13	0,21	0,22	7,57	63,59	0,27	0,26	98,01	30,30	0,18	77,70	0,80
2.6	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao	DSN	170,37	4,82	4,99	50,06	6,27	8,77	6,19	4,13	9,86	10,51	12,22	9,38	7,90	8,99	4,25	22,03
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,07	0,48	1,20	1,41	0,28	0,89	1,14	0,46	0,82	0,75	0,23	1,23	1,12	0,42	0,37	3,27
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	50,86	-	-	45,11	-	-	-	0,95	-	-	4,80	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,46	0,11	0,10	0,06	1,82	0,12	0,20	0,23	3,38	0,46	0,34	0,10	0,24	0,14	0,10	0,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	84,42	3,29	3,69	3,48	3,29	7,76	4,85	3,44	3,85	7,34	6,85	6,53	5,07	7,72	3,78	13,48
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,56	0,94	-	-	0,88	-	-	-	0,86	1,96	-	1,52	1,47	0,71	-	5,22
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	808,08	6,34	38,66	0,74	16,32	10,11	15,75	10,62	144,04	158,75	31,56	313,50	25,28	16,02	10,22	10,17
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	105,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,12	-	-	-	-	-	-	-	-	16,12	-	-	-	-	-	-

Diện tích phân theo đơn vị hành chính

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Bảo Hòa	Lang Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc	Xuân Định	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú	Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Thọ	Xuân Trường	TT. Gia Ray	
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	187,16	1,25	36,72	0,50	1,42	1,68	2,27	1,08	3,14	3,98	8,58	116,22	1,00	0,80	7,17	1,35	
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	300,98	5,09	1,94	0,24	14,66	8,43	13,48	6,24	93,97	33,32	22,98	62,32	24,28	5,85	3,05	5,13	
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	197,96	-	-	-	0,24	-	-	3,30	46,93	105,33	-	29,10	-	9,37	-	3,69	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.216,44	69,88	81,50	131,10	61,47	204,61	70,34	135,01	184,56	233,51	144,90	393,63	156,45	116,63	128,53	104,32	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.987,43	68,14	65,64	128,09	55,40	182,41	64,01	112,59	181,86	207,50	120,92	317,83	154,13	107,32	119,79	101,80	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	148,26	0,82	14,80	0,30	1,42	3,36	2,05	21,93	1,33	23,99	21,18	40,38	0,51	7,59	7,35	1,25	
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	32,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,71	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	28,44	0,11	-	1,22	3,38	16,35	3,08	0,04	0,36	0,72	0,30	0,42	0,81	0,86	0,39	0,40	
2.8.5	Đất công trình hạ tầng	DBV	1,79	0,07	0,08	0,10	0,17	0,23	0,07	0,20	0,06	0,21	0,11	0,26	0,11	0,04	0,05	0,03	
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,69	0,36	0,66	-	0,47	0,51	0,47	-	0,18	0,45	0,48	0,78	0,34	0,47	0,28	0,24	
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12,12	0,38	0,32	1,39	0,63	1,75	0,66	0,25	0,77	0,64	1,91	1,25	0,55	0,35	0,67	0,60	
2.9	Đất tôn giáo	TON	104,59	2,99	3,26	7,79	3,83	6,08	7,43	6,62	2,22	20,28	10,96	8,02	5,62	8,95	8,36	2,18	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,00	0,17	0,61	-	0,24	0,11	-	0,01	0,02	0,43	0,24	0,04	0,16	0,40	0,50	0,07	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	113,60	2,43	4,03	4,23	5,13	6,20	2,70	3,18	6,08	16,77	3,33	30,07	6,88	10,05	9,57	2,95	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.328,84	15,05	18,93	99,83	19,41	159,28	5,68	115,54	125,25	57,55	37,89	360,08	123,29	24,35	81,48	85,23	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	543,55	-	-	-	-	45,64	-	93,91	-	-	-	270,68	-	-	54,37	78,95	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	785,29	15,05	18,93	99,83	19,41	113,64	5,68	21,63	125,25	57,55	37,89	89,40	123,29	24,35	27,11	6,28	

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỜI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

(Kèm theo Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Bảo Hòa	Lang Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc	Xuân Định	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú	Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Thọ	Xuân Trường	TT. Gia Ray		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	331,09	2,59	54,10	3,51	2,96	37,74	6,49	8,47	-	11,17	0,15	175,49	4,64	7,91	3,16	-		
1.1	Đất trồng lúa	LƯA	42,50	0,10	2,78	0,13	0,23	3,24	0,02	0,20	-	0,92	0,10	31,82	0,31	1,96	0,67	0,02		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12,93	-	0,27	-	-	0,59	0,01	-	-	-	0,10	11,13	-	0,83	-	-		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	29,57	0,10	2,51	0,13	0,23	2,65	0,01	0,20	-	0,92	-	20,69	0,31	1,13	0,67	0,02		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	77,85	0,48	15,89	0,89	0,86	21,66	0,03	0,84	-	1,28	-	32,69	0,30	2,05	0,11	0,77		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	167,83	2,01	35,15	2,43	1,86	12,18	6,44	7,43	-	6,56	0,05	75,64	0,52	3,70	1,94	11,92		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,88	-	-	-	-	-	-	-	-	1,77	-	-	1,67	-	0,44	-		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	36,64	-	0,08	-	-	-	-	-	-	0,06	-	35,17	1,33	-	-	-		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,49	-	0,20	0,01	0,01	0,35	-	-	-	0,58	-	0,17	-	0,17	-	-		
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,90	-	-	0,05	-	0,31	-	-	-	-	-	-	0,51	0,03	-	-		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	41,46	1,70	6,56	1,05	1,13	5,12	1,03	0,43	-	0,74	0,29	7,92	3,29	5,68	1,05	5,47		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,15	0,72	3,30	0,61	0,70	3,61	0,58	0,08	-	0,66	-	2,57	0,87	2,68	0,77	-		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,56		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,88	-	-	0,13	-	-	-	0,12	-	-	0,26	0,27	-	0,07	-	0,03		
2.4	Đất an ninh	CAN	1,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,26	-	-	-	0,58		
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,06	0,22	-	-	-	0,23	-	-	-	-	-	-	0,23	0,43	-	0,95		
2.5.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,42		
2.5.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,17	0,11	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-		
2.5.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,94	0,11	-	-	-	0,19	-	-	-	-	-	-	0,23	0,41	-	-		
2.5.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,53		
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,37	-	-	-	0,02	0,28	0,06	-	-	-	-	1,88	-	0,13	-	-		
2.6.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,88	-	-	-	-		
2.6.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,24	-	-	-	0,02	0,14	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-		
2.6.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,25	-	-	-	-	0,14	0,06	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-		
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	14,29	0,76	3,12	0,27	0,39	0,55	0,39	0,15	-	0,02	0,03	1,79	2,01	2,27	0,19	2,35		
2.7.1	Đất công trình giao thông	DGT	13,36	0,76	3,00	0,27	0,35	0,15	0,39	0,04	-	0,02	-	1,79	2,01	2,19	0,19	2,20		

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Bảo Hòa	Lang Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc	Xuân Định	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú	Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Thọ	Xuân Trường	TT. Gia Ray		
2.7.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,21	-	0,10	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,05	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01
2.7.4	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,19	-	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-
2.7.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,46	-	-	-	-	0,28	-	-	-	-	0,03	-	-	-	0,01	-	-	0,14
2.8	Đất tôn giáo	TON	0,20	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,10	-	-	-
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	0,04	-	-	-	-
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1,05	-	0,14	0,04	0,02	0,37	-	0,08	-	0,04	-	0,15	0,12	-	0,09	-	-	-
2.10.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,05	-	0,14	0,04	0,02	0,37	-	0,08	-	0,04	-	0,15	0,12	-	0,09	-	-	-

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỨC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

(Kèm theo Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Bảo Hòa	Lang Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc	Xuân Định	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú	Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Thọ	Xuân Trường	TT. Gia Ray	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	364,81	3,07	43,56	3,55	4,45	38,90	9,19	12,88	0,71	17,49	8,09	178,45	8,48	11,70	5,92	18,37	
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	15,72	-	3,51	-	0,14	0,68	-	0,35	-	0,67	6,62	0,82	0,11	2,05	0,76	0,01	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	53,90	0,47	17,58	0,52	1,06	17,86	1,41	0,79	0,12	1,66	0,59	5,32	0,41	2,83	1,59	1,69	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	285,90	2,60	21,95	2,97	3,24	19,96	7,78	11,74	0,59	12,88	0,24	172,12	4,16	6,61	3,13	15,93	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,88	-	-	-	-	-	-	-	-	1,77	-	-	1,67	-	0,44	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	1,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,23	-	-	-	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,71	-	0,52	0,01	0,01	0,09	-	-	-	0,51	0,64	0,19	0,83	0,17	-	0,74	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,47	-	-	0,05	-	0,31	-	-	-	-	-	-	0,07	0,04	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	0,13	-	-	-	0,10	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	0,13	-	-	-	0,10	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	21,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,82	18,40	-	-	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	1,26	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	0,88	-	-	-	0,36	
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,26	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	0,88	-	-	-	0,36	

PHỤ LỤC IV
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỨC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THEO LOẠI ĐẤT HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

(Kèm theo Quyết định số **975/QĐ-UBND** ngày **27** tháng **3** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha



STT	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
			Bảo Hòa	Lang Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc	Xuân Định	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú	Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Thọ	Xuân Trường	TT. Gia Ray		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp <i>Trong đó:</i>	NNP/PNN	406,72	4,72	57,23	7,54	5,63	38,86	10,71	17,31	0,92	18,88	11,82	179,19	9,79	14,38	9,82	19,92	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	54,89	0,25	2,91	0,21	0,40	3,60	0,02	0,69	0,08	1,81	8,08	32,41	0,47	2,56	1,38	0,02	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	97,08	1,19	17,39	2,30	1,31	21,99	0,06	1,87	0,30	4,05	3,17	34,38	3,09	3,35	1,17	1,46	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	208,67	3,28	36,57	4,95	3,91	12,61	10,63	14,75	0,41	10,61	0,24	76,95	2,70	6,53	6,83	17,70	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,88	-	-	-	-	-	-	-	-	1,77	-	-	1,67	-	-	0,44	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	38,42	-	0,08	-	-	-	-	-	-	0,06	-	35,26	1,35	1,67	-	-	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,88	-	0,28	0,03	0,01	0,35	-	-	0,13	0,58	0,33	0,19	-	0,24	-	0,74	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,90	-	-	0,05	-	0,31	-	-	-	-	-	-	0,51	0,03	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp <i>Trong đó:</i>		9,61	0,27	1,22	0,36	0,16	0,47	0,28	0,41	0,00	1,24	0,80	1,69	0,58	2,13	-	-	
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	7,31	0,27	1,22	0,36	0,16	0,47	0,28	0,41	-	-	0,80	1,21	-	-	2,13	-	
2.2	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSSX/NNP	2,30	-	-	-	-	-	-	-	-	1,24	-	0,48	0,58	-	-	-	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	27,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,82	24,44	-	-	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp <i>Trong đó:</i>		1,53	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	1,15	-	-	-	0,36	
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,53	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	1,15	-	-	-	0,36	